

QUYẾT ĐỊNH

Quy định chi phí hỗ trợ chuẩn bị đầu tư, quản lý dự án đối với dự án đầu tư xây dựng theo cơ chế đặc thù thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2021-2025

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ về Quy định về cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 209/2016/TT-BTC ngày 10 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm dự án đầu tư xây dựng, phí thẩm định thiết kế cơ sở;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 228/TTr-SXD ngày 10 tháng 02 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định chi phí hỗ trợ chuẩn bị đầu tư, quản lý dự án đối với các dự án đầu tư xây dựng theo cơ chế đặc thù thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng, giai đoạn 2021-2025.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong thực hiện các dự án đầu tư xây dựng theo cơ chế đặc thù thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng, giai đoạn 2021-2025.

Điều 3. Nội dung, chi phí hỗ trợ chuẩn bị đầu tư

1. Chi phí khảo sát xây dựng:

Chi phí khảo sát xây dựng phục vụ lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng đơn giản (lập Hồ sơ xây dựng công trình đơn giản) được xác định bằng cách lập dự toán theo hướng dẫn tại Phụ lục số V - Phương pháp xác định dự toán chi phí khảo sát xây dựng kèm theo Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

2. Chi phí lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng đơn giản:

Chi phí lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng đơn giản xác định theo định mức tỷ lệ phần trăm (%) nhân với chi phí xây dựng và chi phí thiết bị (chưa có thuế GTGT) dự kiến theo suất vốn đầu tư hoặc dữ liệu chi phí của các dự án có tính chất, quy mô tương tự đã hoặc đang thực hiện. Tối thiểu không nhỏ hơn 2.000.000 đồng.

Bảng 1: Định mức chi phí lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng đơn giản.

Đơn vị tính: tỷ lệ %

STT	Loại công trình	Chi phí xây dựng và thiết bị (chưa có thuế GTGT) (tỷ đồng)		
		≤1	3	5
1	Công trình dân dụng	6,5	4,7	4,45
2	Công trình giao thông	5,4	3,6	3,15
3	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	6,2	4,4	4,15
4	Công trình hạ tầng kỹ thuật	5,8	4,2	3,8

Công trình sử dụng thiết kế mẫu, thiết kế điển hình do cơ quan có thẩm quyền ban hành xác định theo định mức ban hành tại bảng này và điều chỉnh với hệ số $k=0,8$.

Công trình sử dụng thiết kế lặp lại hoặc sử dụng lại thiết kế xác định theo định mức ban hành tại bảng này và điều chỉnh với hệ số $k=0,8$.

Điều 4. Nội dung, chi phí hỗ trợ quản lý dự án

1. Chi phí quản lý dự án đầu tư xây dựng xác định theo định mức tỷ lệ phần trăm (%) nhân với chi phí xây dựng và chi phí thiết bị (chưa có thuế GTGT) trong tổng mức đầu tư của dự án.

Bảng 2: Định mức chi phí quản lý dự án đầu tư xây dựng.

Đơn vị tính: tỷ lệ %

STT	Loại công trình	Chi phí xây dựng và thiết bị (chưa có thuế GTGT) (tỷ đồng)
		< 5 tỷ đồng
1	Công trình dân dụng	3,446
2	Công trình giao thông	3,024
3	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	3,263
4	Công trình hạ tầng kỹ thuật	2,901

2. Dự án đầu tư xây dựng tại xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ xác định theo định mức ban hành tại bảng này và điều chỉnh với hệ số $k=1,35$.

Trường hợp dự án được quản lý theo hình thức chủ đầu tư sử dụng tư cách pháp nhân của mình và bộ máy chuyên môn trực thuộc có đủ điều kiện năng lực để trực tiếp quản lý dự án, xác định theo định mức ban hành tại bảng này và điều chỉnh với hệ số $k=0,8$.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2023.

2. Trong quá trình thực hiện, các văn bản được viện dẫn để áp dụng tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy định của văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc/Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Đà Lạt và Bảo Lộc; Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Xây dựng – Vụ pháp chế;
- Cục Kiểm tra Văn bản QPPL - Bộ Tư Pháp;
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 6;
- LĐ, các CV Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, XD, KH, TH2.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trần Văn Hiệp